



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	13 - 54

---

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và Công ty con”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nguyên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã chứng khoán : VTC.

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(028) 3833 1106

Fax : + 84-(028) 3830 0253

### 3. Cấu trúc

#### Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tồn thất công trình, thiết bị bu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất

## 5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

### 5.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên

### 5.2. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

### 5.3. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thụy Kiều Giang	Kế toán trưởng

### 6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty

### 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 54.

### 8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty mẹ và Công ty con. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty mẹ và Công ty con.

### 10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ và Công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ và Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty mẹ và Công ty con và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

T.M. Ban Điều hành



LÊ XUÂN TIẾN  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2292/19/BCKT/AUD-VVALUES

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 09 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Viễn thông VTC, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019.*

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

**Nơi nhận:**

- *Như trên.*
- *Lưu **VIETVALUES**.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>357.090.282.475</b>	<b>443.800.156.194</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25.371.907.045	49.787.711.045
111	1. Tiền		16.521.907.045	29.268.994.605
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.850.000.000	20.518.716.440
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		<b>22.000.000.000</b>	<b>17.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	22.000.000.000	17.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>137.481.021.182</b>	<b>317.944.201.264</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	111.868.563.326	272.386.709.973
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.993.351.815	27.617.942.061
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	18.789.386.041	18.109.829.230
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(170.280.000)	(170.280.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	<b>162.186.285.084</b>	<b>57.849.143.958</b>
141	1. Hàng tồn kho		162.186.285.084	57.849.143.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>10.051.069.164</b>	<b>719.099.927</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	275.232.383	708.633.062
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.756.212.878	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	19.623.903	10.466.865
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>31.612.398.073</b>	<b>30.000.221.189</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		<b>1.012.081.719</b>	<b>998.692.229</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	1.012.081.719	998.692.229
220	II. Tài sản cố định		<b>23.553.175.720</b>	<b>22.147.606.877</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	23.446.177.003	22.019.715.956
222	- Nguyên giá		61.579.505.697	59.052.889.506
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.133.328.694)	(37.033.173.550)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	106.998.717	127.890.921
228	- Nguyên giá		306.674.864	306.674.864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.676.147)	(178.783.943)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	700.000.000	700.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		<b>6.347.140.634</b>	<b>6.153.922.083</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	6.347.140.634	6.153.922.083
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>388.702.680.548</b>	<b>473.800.377.383</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		314.638.433.675	380.438.358.472
310	I. Nợ ngắn hạn		314.638.433.675	380.438.358.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	134.466.469.418	174.796.483.779
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	25.337.506.355	5.350.523.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.799.223.589	4.038.844.190
314	4. Phải trả người lao động	V.15	1.750.568.145	7.015.604.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	8.918.924.789	750.861.365
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	8.233.812.972	6.970.343.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	131.429.070.550	178.992.364.787
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	2.702.857.857	2.523.333.717
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.064.246.873	93.362.018.911
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	74.064.246.873	93.362.018.911
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.346.960.000	45.346.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.346.960.000	45.346.960.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200.264.000	200.264.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(55.530.000)	(55.530.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.720.968.609	7.072.446.817
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		301.175.122	358.386.611
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.489.283.315	20.376.736.013
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.003.632.571	12.480.186.676
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(11.514.349.256)	7.896.549.337
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.061.125.827	20.062.755.470
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		388.702.680.548	473.800.377.383

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

LÊ XUÂN TIỀN

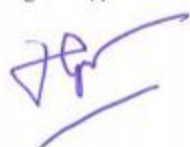
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	79.543.418.753	183.818.099.675
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.543.418.753	183.818.099.675
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	69.856.312.631	159.107.523.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.687.106.122	24.710.575.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.328.114.702	681.707.421
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.485.994.875	6.289.241.121
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.812.913.153	5.609.966.252
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	10.413.660.176	9.520.313.543
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.371.116.232	8.019.229.300
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.255.550.459)	1.563.499.323
31	12. Thu nhập khác	VI.7	4.527.782.774	272.743.273
32	13. Chi phí khác	VI.8	847.639.889	81.212.085
40	14. Lợi nhuận khác		3.680.142.885	191.531.188
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.575.407.574)	1.755.030.511
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	380.571.324	1.320.071.835
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.955.978.898)	434.958.676
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(11.514.349.256)	(1.149.302.188)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		558.370.358	1.584.260.864
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	(2.582)	(294)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	(2.582)	(294)

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019



LÊ XUÂN TIỀN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.575.407.574)	1.755.030.511
	2. Điều chỉnh các khoản		5.673.674.900	1.550.856.554
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	1.230.571.157	1.262.042.717
03	- Các khoản dự phòng	VI.6-7	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(122.617)	(3.032.660)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.369.686.793)	(5.318.119.755)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	5.812.913.153	5.609.966.252
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.901.732.674)	3.305.887.065
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		170.757.084.408	(32.494.508.768)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	(104.337.141.126)	(39.183.909.209)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(18.737.943.302)	29.126.942.417
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	240.182.128	(47.568.411)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.918.446.447)	(3.831.231.023)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(1.227.934.828)	(1.366.186.630)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(712.150.000)	(401.370.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.161.918.159	(44.891.944.559)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.636.140.000)	(970.757.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	50.000.000	272.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(20.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	15.500.000.000	7.350.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.247.023.061	4.970.747.588
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.839.116.939)	11.622.717.861
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18	112.565.091.874	163.143.279.971
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(160.128.386.111)	(139.631.474.352)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(6.175.433.600)	(2.560.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.738.727.837)	20.951.805.619
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(24.415.926.617)	(12.317.421.079)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.787.711.045	32.577.119.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		122.617	3.032.660
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25.371.907.045	20.262.731.561

Người lập biểu



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



TRẦN XUÂN TIẾN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ và công ty con”)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại – Dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện thoại di động.
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng, bảo hành các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp các dịch vụ buro chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có VOIP. Hoạt động các điểm truy cập Internet; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có các hoạt động ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Doanh thu giảm do Công ty chưa thực hiện xong Hợp đồng 2512/2018/VNPT Net – VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp hệ thống truyền dẫn Ciena phía Nam năm 2018” ngày 25 tháng 12 năm 2018 với giá trị hợp đồng được sửa đổi theo phụ lục bổ sung hợp đồng lần 1 là 120.737.392.254 đồng và Hợp đồng 1712/2018/VNPT Net-VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp hệ thống truyền dẫn Ciena miền Trung năm 2018” ngày 17 tháng 12 năm 2018 với giá trị hợp đồng được sửa đổi theo phụ lục bổ sung hợp đồng lần 1 là 37.634.721.187 đồng.
- Công ty mẹ phát sinh chi phí bồi hoàn do hủy hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2018 và phụ lục điều chỉnh HĐ số 01 ngày 03 tháng 01 năm 2019 số tiền 955.545.000 đồng.
- Công ty mẹ trích trước chi phí dịch vụ I&C Support Services theo PO Backbone\_VTC\_Ciena\_Service\_03\_2018 ký ngày 10 tháng 10 năm 2018 số tiền 2.550.468.454 đồng và chi phí dịch vụ Warranty theo PO Backbone-VTC\_Ciena\_WarrantyServices\_05\_2018 ký ngày 26 tháng 10 năm 2018 số tiền 5.829.208.812 đồng.

- Doanh thu bán thẻ cào của Công ty con cho Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone giảm do hàng loạt nhà phát hành game lớn trong nước đã chính thức thông báo dừng hoạt động nạp thẻ điện thoại vào game theo quy định của nhà nước.

## 6. Cấu trúc

Bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân phú, quận 9, TPHCM.	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, sản xuất thẻ.....	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

### *Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất*

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

### *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

### *Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

### *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

### *Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ*

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh trong kỳ

## 7. Tình hình lao động

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 159 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 160 nhân viên).



## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính

sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng công ty có phát sinh giao dịch.

### 4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Không phát sinh Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty Mẹ và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty mẹ và Công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

+ Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty mẹ và công ty con bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty mẹ và công ty con đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm

### *Chi phí bảo lãnh*

Chi phí bảo lãnh phân bổ theo thời gian bảo lãnh

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

**11. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty mẹ và Công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty mẹ và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- + Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. Phương pháp và nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty mẹ và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã

thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty mẹ và Công ty con.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty mẹ và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và



- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty mẹ và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

## 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con.

## 23. Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho phù hợp với quy định hiện hành.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(420)	(294)	(126)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(420)	(294)	(126)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	8.040.711.947	5.236.692.790
1.2	Tiền gửi ngân hàng	8.481.195.098	24.032.301.815
1.3	Các khoản tương đương tiền	8.850.000.000	20.518.716.440
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	8.850.000.000	20.518.716.440
	<b>Tổng cộng</b>	<b>25.371.907.045</b>	<b>49.787.711.045</b>

Trong đó:

- Bao gồm khoản tiền mặt có gốc ngoại tệ là 803,00 USD tương đương 18.653.690 đồng.
- Bao gồm khoản ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1463,60 USD tương đương 33.928.411 đồng.

### 1.3 Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.18).

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ và Công ty con như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>22.000.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>	<i>17.500.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>17.500.000.000</b>

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	<i>12.000.000</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	12.000.000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>111.868.563.326</i>	<i>272.374.709.973</i>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	81.098.184.933	194.991.398.592
Công ty Cổ phần CokyVina	13.463.927.493	43.091.462.959
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	2.609.038.162	2.395.535.600
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	428.136.500	6.555.340.000
Các khách hàng khác	14.269.276.238	25.340.972.822
<b>Cộng</b>	<b><u>111.868.563.326</u></b>	<b><u>272.386.709.973</u></b>

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay.

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	<i>3.222.000.000</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	3.222.000.000
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<i>6.993.351.815</i>	<i>24.395.942.061</i>
Công ty Cổ phần Kim Ô	5.529.624.000	-
Công ty TNHH DV Viễn thông Đức Vinh	608.130.000	-
Feitian Technologies Co.,Ltd	350.775.000	711.717.500,00
	(#USD 15.000)	(#USD 30.500)
Các nhà cung cấp khác	504.822.815	23.684.224.561
<b>Cộng</b>	<b><u>6.993.351.815</u></b>	<b><u>27.617.942.061</u></b>

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.789.386.041	-	18.109.829.230	-
Tạm ứng	13.541.655.610	-	11.880.701.810	-
Ký cược, ký quỹ	4.682.799.883	-	5.634.137.471	-
Thuế thu nhập cá nhân và thu khác của người lao động	91.924.811	-	6.077.979	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	408.884.931	-	336.347.944	-
Phải thu ngắn hạn khác	64.120.806	-	252.564.026	-
<b>Cộng</b>	<b>18.789.386.041</b>	<b>-</b>	<b>18.109.829.230</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

*Ký cược, Ký quỹ*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	3.486.618.933	-	3.886.295.168	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ( Techcombank)	552.884.600	-	555.660.485	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	407.023.870	-	271.341.338	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	112.332.000	-	80.000.000	-
Các khách hàng khác	123.940.480	-	840.840.480	-
<b>Cộng</b>	<b>4.682.799.883</b>	<b>-</b>	<b>5.634.137.471</b>	<b>-</b>

**Tạm ứng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>13.541.655.610</b>	-	<b>11.880.701.810</b>	-
Nguyễn Văn Quỳnh	2.029.800.000	-	1.626.300.000	-
Nguyễn Lê Anh Đào	2.682.329.350	-	1.163.556.000	-
Nguyễn Sĩ Thương	1.253.000.000	-	1.178.000.000	-
Các cá nhân khác	7.576.526.260	-	7.912.845.810	-
<b>Cộng</b>	<b>13.541.655.610</b>	-	<b>11.880.701.810</b>	-

**5b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện và bảo hành hợp đồng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.012.081.719</b>	-	<b>998.692.229</b>	-
Ký quỹ, ký cược	1.012.081.719	-	998.692.229	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	747.059.996	-	791.484.156	-
- Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	217.021.723	-	174.208.073	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà TP.HCM	25.000.000	-	25.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	23.000.000	-	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.012.081.719</b>	-	<b>998.692.229</b>	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

## 6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	170.280.000	-	170.280.000	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	170.280.000	-	170.280.000	-
Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
<b>Cộng</b>	<b>170.280.000</b>	<b>-</b>	<b>170.280.000</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(170.280.000)	-	(170.280.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Xóa nợ (*)	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(170.280.000)</b>	<b>-</b>	<b>(170.280.000)</b>

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.303.898.766	-	2.211.623.550	-
Công cụ, dụng cụ	38.794.915	-	6.108.000	-
Chi phí SXKD dở dang	33.796.357.837	-	24.498.462.214	-
Thành phẩm	1.132.516.131	-	1.996.504.589	-
Hàng hóa	24.864.660.173	-	10.156.036.058	-
Hàng gửi đi bán	100.050.057.262	-	18.980.409.547	-
<b>Cộng</b>	<b>162.186.285.084</b>	<b>-</b>	<b>57.849.143.958</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Giá trị hàng tồn kho Công ty dùng để thế chấp, bảo đảm vay với số tiền 131.980.935.043 đồng.

**Chi phí SXKD dở dang**

Là chi phí lắp đặt còn dở dang cuối kỳ

**Hàng gửi đi bán**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án truyền dẫn Ring miền Trung 2018	25.018.160.807	-
Dự án truyền dẫn Ring Miền Nam 2018	73.561.696.455	-
Các công trình khác	1.470.200.000	18.980.409.547
<b>Cộng</b>	<b>100.050.057.262</b>	<b>18.980.409.547</b>

**8. Chi phí trả trước**

**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí phân bổ các công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	20.394.849	1.610.909
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	243.177.534	680.129.110
Chi phí khác	11.660.000	26.893.043
<b>Cộng</b>	<b>275.232.383</b>	<b>708.633.062</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Số đầu năm	708.633.062	358.675.176
Tăng trong kỳ	132.441.697	565.580.211
Phân bổ trong kỳ	(565.842.376)	(494.132.010)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>275.232.383</b>	<b>430.123.377</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất (*)	3.130.684.606	3.182.278.846
Công cụ dụng cụ	738.429.362	609.344.204
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.105.283.449	1.963.020.974
Chi phí khác	372.743.217	399.278.059
<b>Cộng</b>	<b><u>6.347.140.634</u></b>	<b><u>6.153.922.083</u></b>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(\*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng. Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau :

Chi tiết gồm

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
Số đầu năm	6.153.922.083	5.203.575.131
Tăng trong kỳ	1.073.911.551	1.120.762.620
Phân bổ trong kỳ	(880.693.000)	(1.144.642.410)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>6.347.140.634</u></b>	<b><u>5.179.695.341</u></b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	23.833.792.553	29.009.286.627	5.365.326.648	777.013.798	67.469.880	59.052.889.506
2. Tăng trong kỳ	-	155.000.000	2.481.140.000	-	-	2.636.140.000
<i>Do mua mới</i>		155.000.000	2.481.140.000	-	-	2.636.140.000
3. Giảm trong kỳ	-	(109.523.809)	-	-	-	(109.523.809)
<i>Do thanh lý</i>		(109.523.809)	-	-	-	(109.523.809)
4. Số cuối kỳ	23.833.792.553	29.054.762.818	7.846.466.648	777.013.798	67.469.880	61.579.505.697
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	697.048.615	15.342.324.898	2.058.054.417	215.799.536	67.469.880	18.380.697.346
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Số đầu năm	8.138.491.978	25.638.080.707	2.574.240.856	614.890.129	67.469.880	37.033.173.550
2. Tăng trong kỳ	506.300.016	458.779.969	194.327.044	50.271.924	-	1.209.678.953
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	506.300.016	458.779.969	194.327.044	50.271.924	-	1.209.678.953
3. Giảm trong kỳ	-	(109.523.809)	-	-	-	(109.523.809)
<i>Do thanh lý</i>	-	(109.523.809)	-	-	-	(109.523.809)
4. Số cuối kỳ	8.644.791.994	25.987.336.867	2.768.567.900	665.162.053	67.469.880	38.133.328.694
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	15.695.300.575	3.371.205.920	2.791.085.792	162.123.669	-	22.019.715.956
2. Tại ngày cuối kỳ	15.189.000.559	3.067.425.951	5.077.898.748	111.851.745	-	23.446.177.003

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 1.470.828.332 đồng

- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	306.674.864	306.674.864
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	53.502.864	53.502.864
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	178.783.943	178.783.943
2. Tăng trong kỳ	20.892.204	20.892.204
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	20.892.204	20.892.204
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	199.676.147	199.676.147
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	127.890.921	127.890.921
2. Tại ngày cuối kỳ	106.998.717	106.998.717

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay là: 0 đồng.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển		Số cuối kỳ
			vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	
Dự án xây dựng nhà xưởng khu công nghệ cao	700.000.000	-	-	-	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000</b>

Trong đó :

- Công ty không có thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>3.170.000.000</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)	-	3.170.000.000
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>134.466.469.418</b>	<b>171.626.483.779</b>
Ciena Communication Inc (#USD 4.341.247,395)	101.085.945.593	88.272.133.665
Công ty TNHH Phân phối Công Nghệ Quang Dũng	24.837.821.196	56.913.556.566
Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hào	1.717.807.828	2.208.308.108
Các nhà cung cấp khác	6.824.894.801	24.232.485.440
<b>Cộng</b>	<b><u>134.466.469.418</u></b>	<b><u>174.796.483.779</u></b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>25.337.506.355</b>	<b>5.350.523.109</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	20.527.719.915	2.258.046.160
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone	2.396.785.600	-
Ban Quản lý dự án WHP2 (*)	2.158.002.138	2.303.699.613
Các khách hàng khác	254.998.702	788.777.336
<b>Cộng</b>	<b><u>25.337.506.355</u></b>	<b><u>5.350.523.109</u></b>

(\*) Là khoản tạm ứng cho Hợp đồng số 30-11/2017/HD-WB5 ngày 30 tháng 11 năm 2017 thực hiện gói thầu "C2-C5 Duy trì hoạt động của thiết bị trong thời gian thực hiện dự án 2 năm" thời gian thực hiện hợp đồng này 24 tháng.

**Chi tiết Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng 10% giá trị Hợp đồng 2512/2018/VNPT Net – VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp hệ thống dẫn Ciena phía Nam năm 2018” ngày 25 tháng 12 năm 2018	12.029.783.913	-
Tạm ứng 10% giá trị Hợp đồng 1712/2018/VNPT Net-VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp hệ thống dẫn Ciena miền Trung năm 2018” ngày 17 tháng 12 năm 2018	3.751.714.302	-
Tạm ứng 10% đơn hàng PO1 ngày 09 tháng 5 năm 2019 thuộc Hợp đồng 051-2019/VNPT Net-COKYVINA-LD.EAB/ĐTRR-KHMS.3P “Dự án LTE phase 4 Ericsson 2019 Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai” ngày 17 tháng 4 năm 2019	4.090.235.000	-
Tạm ứng 10% đơn hàng PO2 ngày 03 tháng 01 năm 2019 thuộc Hợp đồng 0802/2018/VNPT Net – VTC “Hệ thống quản lý giám sát và điều khiển tập trung” thuộc kế hoạch MSTT: Trang bị hệ thống giám sát điều khiển cơ sở hạ tầng ngày 08 tháng 2 năm 2018.	655.986.700	-
Tạm ứng 10% đơn hàng PO1 ngày 22 tháng 6 năm 2018 thuộc Hợp đồng 0802/2018/VNPT Net – VTC “Hệ thống quản lý giám sát và điều khiển tập trung” thuộc kế hoạch MSTT: Trang bị hệ thống giám sát điều khiển cơ sở hạ tầng ngày 08 tháng 2 năm 2018.	-	2.258.046.160
<b>Cộng</b>	<b>20.527.719.915</b>	<b>2.258.046.160</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.892.172.955	1.033.235.575	(2.885.776.039)	-	39.632.491
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất, nhập khẩu	-	-	13.147.900.350	(13.147.900.350)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	307.660.066	(307.660.066)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.702.118.921	380.571.324	(1.227.934.828)	19.623.903	874.379.320
Thuế thu nhập cá nhân	-	438.918.253	1.940.619.319	(1.947.668.499)	-	431.869.073
Thuế nhà thầu	10.466.865	-	1.351.712.858	(893.537.349)	-	447.708.644
Các loại thuế khác	-	5.634.061	312.190.000	(312.190.000)	-	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>10.466.865</b>	<b>4.038.844.190</b>	<b>18.473.889.492</b>	<b>(20.722.667.131)</b>	<b>19.623.903</b>	<b>1.799.223.589</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Thuế thu nhập cá nhân**

Theo quy định Luật thuế Thu nhập cá nhân.

**Thuế thu nhập nhà thầu**

Theo quy định Luật thuế nhà thầu.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

Quỹ lương được trích theo Biên bản Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 03 năm 2019.

Quỹ lương Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1.750.568.145	7.015.604.500
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.750.568.145</b>	<b>7.015.604.500</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>8.918.924.789</b>	<b>750.861.365</b>
Chi phí trích trước các khoản phải trả của Nhà cung cấp Ciena Communication Inc	8.379.677.266	-
Chi phí lãi vay phải trả	145.889.623	312.503.465
Chi phí thuê văn phòng	30.000.000	75.000.000
Các chi phí khác	363.357.900	363.357.900
<b>Cộng</b>	<b>8.918.924.789</b>	<b>750.861.365</b>

*Chi tiết chi phí trích trước các khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào Ciena Communication Inc*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí dịch vụ I&C Support Services theo PO Backbone_VTC_Ciena_Service_03_2018 ký ngày 10 tháng 10 năm 2018 – Dự án Backbone (109.532,68 USD x 23.285)	2.550.468.454	-
- Chi phí dịch vụ Warranty theo PO Backbone-VTC_Ciena_WarrantyServices_05_2018 ký ngày 26 tháng 10 năm 2018 – Dự án Backbone (250.341,80 USDx23.285)	5.829.208.812	-
<b>Cộng</b>	<b>8.379.677.266</b>	<b>-</b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>514.249.909</b>	<b>591.349.150</b>
Các thành viên Hội đồng quản trị	266.497.930	308.108.000
<i>Lê Xuân Tiến</i>	58.220.000	75.614.000
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>	46.578.000	60.490.000
<i>Võ Hùng Tiến</i>	46.578.000	60.490.000
<i>Bùi Văn Bằng</i>	68.543.930	51.024.000
<i>Lê Thị Thanh</i>	46.578.000	60.490.000
Các thành viên Ban kiểm soát	132.416.358	152.846.000
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>	46.578.000	60.490.000
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>	50.905.358	46.988.000
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>	34.933.000	45.368.000
Các thành viên Ban điều hành	115.335.621	130.395.150
<i>Trần Văn Mua</i>	96.862.871	130.395.000
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>	18.472.750	150
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>7.719.563.063</b>	<b>6.378.993.875</b>
Kinh phí công đoàn	613.795.142	664.093.183
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	443.156.471	47.724.859
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.625.238.760	3.711.529.360
Ký cược, ký quỹ	137.305.000	130.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.900.067.690	1.825.646.473
<b>Cộng</b>	<b>8.233.812.972</b>	<b>6.970.343.025</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>131.429.070.550</b>	<b>131.429.070.550</b>	<b>178.992.364.787</b>	<b>178.992.364.787</b>
Vay tổ chức tín dụng	131.429.070.550	131.429.070.550	141.442.364.787	141.442.364.787
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 <sup>(1)</sup>	79.031.763.039	79.031.763.039	140.160.090.687	140.160.090.687
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định <sup>(2)</sup>	52.117.307.511	52.117.307.511	1.282.274.100	1.282.274.100
Vay từ các cá nhân	280.000.000	280.000.000	37.550.000.000	37.550.000.000
Lê Phúc Hiến <sup>(3)</sup>	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Vay các cá nhân khác	-	-	37.270.000.000	37.270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.429.070.550</b>	<b>131.429.070.550</b>	<b>178.992.364.787</b>	<b>178.992.364.787</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 21193.18.103.2344761.TD ngày 19 tháng 6 năm 2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 21193.18.103.2344761.TD.PL14.

- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 13/07/2019
- Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 09 tháng
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Mục đích vay: thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa
- Tài sản đảm bảo:
  - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
  - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2;
  - + Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
  - + Bất động sản;
  - + Phương tiện vận tải theo quy định;
  - + Hàng hoá;
  - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.

<sup>(2)</sup> Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PL04 ngày 05 tháng 6 năm 2019

- Hạn mức tín dụng : 195.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020
- Lãi suất theo từng kế ước vay
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng/kế ước
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Tài sản đảm bảo:  
 Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.
- <sup>(3)</sup> Khoản vay cá nhân Ông Lê Phúc Hiền theo Hợp đồng số 21022017VTC ngày 21 tháng 02 năm 2017. Được gia hạn theo Khoản 1.2 Điều 1 của Hợp đồng.
  - Lãi suất: 10%/năm
  - Thời hạn vay: 03 tháng.
  - Mục đích vay: sử dụng cho hoạt động của Công ty

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>141.442.364.787</b>	<b>112.565.091.874</b>	<b>(122.858.386.111)</b>	<b>131.149.070.550</b>
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 2	140.160.090.687	57.057.769.663	(118.186.097.311)	79.031.763.039
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Định	1.282.274.100	52.117.307.511	(1.282.274.100)	52.117.307.511
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB) – CN Sài Gòn	-	3.390.014.700	(3.390.014.700)	-
<b>Vay từ các cá nhân</b>	<b>37.550.000.000</b>	-	<b>(37.270.000.000)</b>	<b>280.000.000</b>
Lê Phúc Hiền	280.000.000	-	-	280.000.000
Vay các cá nhân khác	37.270.000.000	-	(37.270.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>178.992.364.787</b>	<b>112.565.091.874</b>	<b>(160.128.386.111)</b>	<b>131.429.070.550</b>

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích		Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
		lập từ lợi nhuận	Tăng khác <sup>(*)</sup>		
Quỹ khen thưởng	1.123.734.272	417.231.326	28.605.744	(659.200.000)	910.371.342
Quỹ phúc lợi	1.399.599.445	417.231.325	28.605.745	(52.950.000)	1.792.486.515
<b>Cộng</b>	<b>2.523.333.717</b>	<b>834.462.651</b>	<b>57.211.489</b>	<b>(712.150.000)</b>	<b>2.702.857.857</b>

<sup>(\*)</sup> Tăng khác là do chuyển Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản - Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019.



20. **Vốn chủ sở hữu**

20a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.802.047.190	358.386.611	17.309.627.623	20.211.183.305	90.172.938.729
Tăng trong năm	-	-	-	270.399.627	-	8.242.608.958	2.679.524.627	11.192.533.212
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(5.175.500.568)	(2.827.952.462)	(8.003.453.030)
Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.072.446.817	358.386.611	20.376.736.013	20.062.755.470	93.362.018.911
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.648.521.792	-	(11.514.349.256)	558.370.358	(9.307.457.106)
Tăng từ KQKD				1.648.521.792	-	(11.514.349.256)	558.370.358	(9.307.457.106)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(57.211.489)	(7.373.103.442)	(2.560.000.001)	(9.990.314.932)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.843.960.442)		(2.843.960.442)
Chia cổ tức						(4.529.143.000)	(2.560.000.001)	(7.089.143.001)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(57.211.489)	-	-	(57.211.489)
Số dư cuối kỳ	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	8.720.968.609	301.175.122	1.489.283.315	18.061.125.827	74.064.246.873

(\*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

(\*\*) Chuyển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 03 năm 2019.

**20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

(\*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

**20c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	4.529.143.000	3.623.314.400

**20d. Cổ phiếu**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018.

	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3.623.314.400	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	4.529.143.000	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4.529.143.000	3.623.314.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**20f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chế tạo sản phẩm mới;
- Mua sắm mới TSCĐ và dây chuyền công nghệ;
- Góp vốn liên doanh liên kết, đầu tư các dự án BOT, BO, BT, BCC.
- Các hoạt động đầu tư khác.

*Quỹ khen thưởng*

- Khen thưởng đột xuất các tập thể, cá nhân trong Công ty có thành tích đóng góp xuất sắc trong năm;
- Khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ vào các ngày lễ tết cho CBNV trong Công ty;
- Khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị ngoài Công ty có thành tích đóng góp xây dựng phát triển Công ty.

*Quỹ phúc lợi*

- Chi cho nghỉ ngơi tham quan du lịch hàng năm của CBNV trong Công ty;
- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi cộng đồng của Công ty;
- Công tác đối ngoại, hỗ trợ cho CBNV trong Công ty, tham gia chính sách xã hội;
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho Người lao động trong Công ty gặp hoạn nạn khó khăn;
- Các hoạt động khác (văn nghệ, thể dục thể thao...);

Việc sử dụng Quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định kết hợp với việc tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

**20g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		20.376.736.013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.514.349.256)
Phân phối trong kỳ:		(7.373.103.442)
<i>Quỹ khen thưởng, Phúc lợi</i>	834.462.650	
<i>Thù lao HDQT, BKS</i>	360.976.000	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	1.648.521.792	
<i>Phân phối cổ tức 2018</i>	4.529.143.000	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>		<b>1.489.283.315</b>

(\*) Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.267.586.618	-	1.267.586.618
Ngoại tệ các loại (USD)	2.266,60	52.547.349	1.774,25	41.045.170

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm điện thoại di động C.D.M.A	243.132.545	243.132.545
Viettel (cambodia) Pte.,Ltd	135.371.200	135.371.200
Công ty CP Đầu tư và PT Hệ thống Nguyễn Trịnh	72.034.001	72.034.001
Công ty CP Internet Một kết nối	56.508.143	56.508.143
Công ty TNHH Lava Land	20.379.980	20.379.980
Công ty TNHH Công nghệ Phát triển Thông tin Đạt Thịnh	17.956.000	17.956.000
Công ty TNHH Giải pháp Điện tử Việt Nam	16.645.000	16.645.000
Công ty Cp Công nghệ mới Nova	11.389.538	11.389.538
Beautiful Card Corporation	6.996.153	6.996.153
Bưu điện tỉnh Bình Định	62.747.542	62.747.542
Công ty Cổ Phần Truyền thông Dữ liệu Số Việt Nam	34.379.714	34.379.714
Công ty Cổ phần xây lắp BĐ Hà Nội (HASISCO)	11.009.846	11.009.846
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc)	381.287.040	381.287.040
Huawei Technologies Co., Ltd (Cambodia)	110.532.800	110.532.800
Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong)	29.065.696	29.065.696
Công ty BH Bưu điện Long An	4.301.461	4.301.461
Bưu điện tỉnh Thanh Hóa	53.849.959	53.849.959
<b>Cộng</b>	<b><u>1.267.586.618</u></b>	<b><u>1.267.586.618</u></b>

Là khoản xóa nợ của Công ty con theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên ngày 6 tháng 03 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

<i>Tổng doanh thu</i>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Doanh thu thương mại	8.429.855.611	116.430.546.582
Doanh thu thành phẩm	21.580.493.239	33.346.067.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.909.324.454	33.550.810.000
Doanh thu hoạt động khác	623.745.449	490.675.160
<b>Cộng</b>	<b>79.543.418.753</b>	<b>183.818.099.675</b>

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan*

Công ty không có giao dịch Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

### 2. Giá vốn bán hàng

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Giá vốn hoạt động thương mại	7.202.235.015	106.483.244.289
Giá vốn thành phẩm	15.958.051.436	23.421.098.374
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.447.194.663	28.950.185.374
Giá vốn khác	248.831.517	252.995.772
<b>Cộng</b>	<b>69.856.312.631</b>	<b>159.107.523.809</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết gồm:</i>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.319.560.048	673.471.180
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.554.654	8.236.241
<b>Cộng</b>	<b>1.328.114.702</b>	<b>681.707.421</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	5.812.913.153	5.609.966.252
Lỗ chênh lệch tỷ giá	673.081.722	679.274.869
<b>Cộng</b>	<b>6.485.994.875</b>	<b>6.289.241.121</b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	2.868.980.775	3.240.599.799
Chi phí công cụ dụng cụ	29.465.302	64.980.369
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.444.480	89.171.754
Chi phí mua ngoài	3.479.280.690	1.606.617.307
Chi phí khác bằng tiền	3.969.488.929	4.518.944.314
<b>Cộng</b>	<b>10.413.660.176</b>	<b>9.520.313.543</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên	3.929.554.023	4.164.316.074
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.199.972	347.654.585
Chi phí vật liệu quản lý	62.150.380	124.832.446
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.766.592	213.694.018
Thuế, phí, lệ phí	155.470.454	144.031.186
Chi phí mua ngoài	1.354.034.349	1.917.209.978
Chi phí khác bằng tiền	2.587.940.462	1.107.491.013
<b>Cộng</b>	<b>8.371.116.232</b>	<b>8.019.229.300</b>

**7. Thu nhập khác**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Thu từ thanh lý CCDC, tài sản cố định	50.000.000	272.727.273
Phạt vi phạm hợp đồng	4.477.782.657	-
Thu nhập khác	117	16.000
<b>Cộng</b>	<b>4.527.782.774</b>	<b>272.743.273</b>

**8. Chi phí khác**

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	847.150.871	28.125.432
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	52.496.691
Chi phí khác	489.018	589.962
<b>Cộng</b>	<b>847.639.889</b>	<b>81.212.085</b>

**9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty mẹ và Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(10.575.407.574)</b>	<b>1.755.030.511</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	777.704.573	4.845.328.665
Các khoản điều chỉnh tăng	777.704.573	4.845.328.665
Các khoản chi phí loại trừ	777.704.573	4.845.328.665
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(9.797.703.001)	6.600.359.176
- Thu nhập tính thuế của Công ty mẹ	(11.700.559.619)	1.518.372.411
- Thu nhập tính thuế của Công ty con	1.902.856.618	5.082.198.164
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>380.571.324</b>	<b>1.320.071.835</b>



**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.514.349.256)	(1.149.302.188)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
<i>Thưởng HĐQT, BDH và thù lao HĐQT, BKS (*)</i>	(180.488.000)	(180.488.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.694.837.256)	(1.329.790.188)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(2.582)</b>	<b>(294)</b>

(\*) Tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi tỷ lệ bằng 0 do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lỗ (theo nghị quyết là 15%), thù lao HĐQT, BKS theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019. Các khoản tạm ước tính này sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.694.837.256)	(1.329.790.188)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
<i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(11.694.837.256)	(1.329.790.188)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>(2.582)</b>	<b>(294)</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.834.243.045	105.079.114.374
Chi phí nhân công	18.346.121.830	18.737.695.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.230.571.157	1.090.631.195
Chi phí mua ngoài	28.338.714.537	23.446.058.073
Chi phí khác bằng tiền	6.557.429.391	6.750.189.290
<b>Cộng</b>	<b>170.307.079.960</b>	<b>155.103.688.894</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ, Công ty mẹ và Công ty con không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 phát hành để đảm bảo vay.

**3. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty mẹ và Công ty con không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty mẹ và Công ty con không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Lê Xuân Tiến</i>		
- Chi tạm ứng	2.135.000.000	48.535.000
- Hoàn ứng	(2.135.000.000)	(48.535.000)
- Phải trả thù lao	58.220.000	75.614.000
- Đã trả thù lao	(75.614.000)	(49.125.000)
<i>Hồ Lê Nhật Hoan</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(60.490.000)	(39.301.000)
<i>Võ Hùng Tiến</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(60.490.000)	(39.301.000)
<i>Bùi Văn Bằng</i>		
- Chi tạm ứng	2.380.000.000	569.200.000
- Hoàn ứng	(2.380.000.000)	(569.200.000)
- Phải trả thù lao	46.578.000	40.327.000
- Đã trả thù lao	(40.327.000)	-
- Phải trả chi phí dự án	154.362.585	95.313.398
- Đã trả chi phí dự án	(143.093.655)	(187.973.222)

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<i>Lê Thị Thanh</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(60.490.000)	(39.301.000)
Các thành viên Ban kiểm soát		
<i>Nguyễn Thiện Lợi</i>		
- Phải trả thù lao	46.578.000	60.490.000
- Đã trả thù lao	(60.490.000)	(39.301.000)
<i>Nguyễn Minh Vũ</i>		
- Chi tạm ứng	2.300.000.000	472.800.000
- Hoàn ứng	(2.300.000.000)	(472.800.000)
- Phải trả thù lao	34.933.000	45.368.000
- Đã trả thù lao	(45.368.000)	(29.475.000)
- Phải trả chi phí dự án	131.503.060	101.273.213
- Đã trả chi phí dự án	(117.150.702)	(188.183.197)
<i>Nguyễn Văn Xuân</i>		
- Phải trả thù lao	34.933.000	45.368.000
- Đã trả thù lao	(45.368.000)	(29.475.000)
Các thành viên Ban điều hành		
<i>Trần Văn Mua</i>		
- Chi tạm ứng	2.155.000.000	210.000.000
- Hoàn ứng	(2.155.000.000)	(210.000.000)
- Phải trả chi phí dự án	197.876.411	227.149.650
- Đã trả chi phí dự án	(231.408.540)	(275.186.575)
<i>Nguyễn Thụy Kiều Giang</i>		
- Chi tạm ứng	150.000.000	223.000.000
- Hoàn ứng	(150.000.000)	(223.000.000)
- Mượn tiền	240.000.000	411.000.000
- Trả tiền mượn	(240.000.000)	(411.000.000)
- Phải trả khác	159.127.900	263.602.540
- Đã trả tiền khác	(140.655.300)	(267.872.602)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Tiền lương	2.683.175.000	3.041.030.349
Thù lao	360.976.000	468.800.000
Cổ tức	90.953.600	-
<b>Cộng</b>	<b>3.135.104.600</b>	<b>3.509.830.349</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

### 3b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và Công ty con bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	Bà Nguyễn Lê Anh Đào là thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)</i>	-	-
Phải trả tiền vay	-	1.000.000.000
Đã trả tiền vay	-	-
Doanh thu cho thuê nhà, tiền điện	-	76.132.213
Thu tiền công nợ	64.000.000	-
Phải trả	-	395.070.000
Đã trả	-	(3.455.720.000)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

### 4. **Báo cáo theo bộ phận**

Công ty mẹ và Công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty mẹ và Công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty mẹ và Công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Thương mại	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2019</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.580.493.239	8.429.855.611	48.909.324.454	623.745.449	79.543.418.753
Giá vốn hàng bán	15.958.051.436	7.202.235.015	46.447.194.663	248.831.517	69.856.312.631
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.622.441.803</b>	<b>1.227.620.596</b>	<b>2.462.129.791</b>	<b>374.913.932</b>	<b>9.687.106.122</b>
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.550.810.000	116.430.546.582	33.346.067.933	490.675.160	183.818.099.675
Giá vốn hàng bán	23.421.098.374	106.483.244.289	28.950.185.374	252.995.772	159.107.523.809
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.129.711.626</b>	<b>9.947.302.293</b>	<b>4.395.882.559</b>	<b>237.679.388</b>	<b>24.710.575.866</b>

4b. Theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty mẹ và Công ty con toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty mẹ và Công ty con thế chấp như sau:

*Công ty mẹ:*

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Sổ dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.

*Công ty con:*

Theo hợp đồng tín dụng số 4985491.19 ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn, tài sản đảm bảo bao gồm:

- Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB – Chi nhánh Sài Gòn;

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã thanh toán hết nợ vay của hợp đồng nêu trên nhưng Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 866611 ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp vẫn còn thế chấp bảo đảm tại ngân hàng

- Khoản phải thu từ Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông – Vinaphone.

Giấy tờ có giá của Công ty được mở tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

#### **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty mẹ và Công ty con không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ và Công ty con. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty mẹ và Công ty con hoạt động kinh doanh liên tục.

### **7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Công ty con kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **9. Thông tin khác**

Công ty đã ghi nhận doanh thu của Hợp đồng số 1712/2018/VNPT Net-VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp dung lượng hệ thống truyền dẫn Ciena miền Trung năm 2018” ngày 17 tháng 12 năm 2018 theo biên bản bàn giao hàng hoá tổng thể ngày 11 tháng 7 năm 2019 và biên bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 7 năm 2019 với số tiền 34.254.251.066 đồng;

Và Hợp đồng số 2512/2018/VNPT Net – VTC “Thiết kế, cung cấp và đo kiểm nâng cấp hệ thống truyền dẫn Ciena phía Nam năm 2018” ngày 25 tháng 12 năm 2018 theo biên bản bàn giao hàng hoá tổng thể ngày 16 tháng 7 năm 2019 với số tiền 93.173.219.500 đồng.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG    NGUYỄN THỤY KIỀU GIANG    LÊ XUÂN TIẾN